

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2021/HS-ST
Ngày 01-02-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

Ông Nguyễn Văn Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Quyên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2021/TLST-HS ngày 08 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

Lê Thị L, sinh năm 1976 tại huyện Cầu K, tỉnh T. Nơi cư trú ấp II, xã Phong T, huyện Cầu K, tỉnh T; Nghề nghiệp: bán vé số; Trình độ văn hoá: không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn K, sinh năm 1943 (đã chết) và bà Ngô Thị T, sinh năm 1945 (đã chết); có chồng (đã ly hôn) và 03 con; Tiền án: không; Tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ đầu cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Ông Lê Văn H, sinh năm 1971

Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: kh, thị trấn Cầu Q, huyện Tiểu C, tỉnh Trà V (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị Huỳnh Nh, sinh năm 2000 (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)
2. Anh Đặng Vũ L, sinh năm 1994 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp , xã Phong Th, huyện Cầu K, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 06 giờ ngày 04/9/2020, bị cáo Lê Thị L đến chợ Th thuộc khóm , thị trấn Cầu Q, huyện Tiểu C, tỉnh T để bán vé số. Trong quá trình bán vé số, bị cáo đến sạp bán cá của ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh V. Khi đó, ông H có đề 01 (một) điện thoại di động, hiệu Samsung A30, màu xanh nhạt, có số thuê bao 0937.731.870 và 0392.448.891 (tài khoản hết tiền), có bao da màu vàng bên ngoài, phía mặt trong bao da có đề số tiền 350.000 đồng; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân và 01 (một) thẻ ATM do ngân hàng Agribank phát hành, đều mang tên Lê Văn H, chiếc điện thoại được để trên thùng gỗ, phía sau lưng ông H ngồi bán cá nhưng không có ai quản lý. Thấy vậy, bị cáo nảy sinh ý định lấy trộm, lợi dụng ông H sơ hở lo mua bán, lén lút đến chỗ để điện thoại lấy trộm, cặp vào chiếc túi xách mà bị cáo mang theo để bán vé số. Sau đó, bị cáo đến khu vực khác bán vé số và lấy chiếc điện thoại trên bỏ vào bên trong túi xách. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, bị cáo đến khu vực ấp Xẻo C, xã Ninh T, huyện Cầu K, tỉnh T, bị cáo lấy điện thoại ra xem, phát hiện bên trong bao da có số tiền 350.000 đồng (trong đó có 01 tờ Polime mệnh giá 200.000 đồng, 01 tờ polime mệnh giá 100.000 đồng và 01 tờ polime mệnh giá 50.000 đồng), 01 giấy chứng minh nhân dân và 01 thẻ ATM, đều mang tên Lê Văn H. Khi đó, bị cáo lấy số tiền 350.000 đồng và điện thoại cất giữ, còn bao da điện thoại, 01 giấy chứng minh nhân dân và 01 thẻ ATM, bị cáo ném bỏ cặp mé lộ nhựa, rồi tiếp tục đi bán vé số.

Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, bị cáo về nhà lấy điện thoại tháo hai sim bẻ và ném bỏ xuống ruộng nước gần nhà. Sau đó, bị cáo đưa điện thoại trên cho con ruột là Lê Thị Huỳnh Nh (tên gọi khác: S), để sử dụng, còn số tiền 350.000 đồng, bị can sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Đến ngày 07/9/2020 bị cáo kêu Lê Thị Huỳnh N đem điện thoại trên đi cầm tại tiệm điện thoại của anh Đặng Vũ L được số tiền 1.500.000 đồng. Đến ngày 11/9/2020 bị cáo kêu Lê Thị Huỳnh N bán chiếc điện thoại trên cho Đặng Vũ L được số tiền 2.000.000 đồng (trừ tiền cầm cố, Đặng Vũ L đưa cho Lê Thị Huỳnh N thêm số tiền 500.000 đồng). Số tiền có được, bị cáo tiêu xài cá nhân hết.

Riêng bị hại Lê Văn H mua bán cá đến khoảng 07 giờ ngày 04/9/2020, ông H phát hiện bị mất trộm tài sản nên đã trình báo cơ quan Công an để xác minh làm rõ. Qua xác minh, cơ quan Công an xác định bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của ông Lê Văn H nên mời làm việc, qua làm việc bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản của ông H như đã nêu trên.

Vật chứng, đồ vật, tài liệu thu giữ gồm có: 01 (một) điện thoại di động, hiệu Samsung A30, màu xanh nhạt, đã qua sử dụng, không có bao da, thẻ sim điện thoại di động; số tiền Việt Nam 350.000 đồng.

Đối với bao da điện thoại, thẻ sim và thẻ ATM, cơ quan điều tra không thu giữ được.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 24 ngày 05/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Tiểu Cần kết luận: 01 (một) điện thoại di động, hiệu Samsung A30, màu xanh nhạt, đã qua sử dụng, có giá trị thành tiền là 2.500.000 đồng; 02 (hai) thẻ sim điện thoại di động, có giá trị là 100.000 đồng; 01 (một) bao da điện thoại di động, sử dụng cho điện thoại di động, hiệu Samsung A30, có giá trị là 144.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 3.094.000 đồng, trong đó có số tiền 350.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 25 ngày 26/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Tiểu Cần kết luận: 01 (một) thẻ ATM, do ngân hàng Agribank phát hành, có giá trị là 28.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 06/CT-VKS-HS ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo Lê Thị L về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 173 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, 65, 50 Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Lê Thị L phạm tội “ Trộm cắp tài sản” xử phạt bị cáo từ 06 (sáu) đến 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 01/02/2021).

Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tiểu Cần đã ra quyết định trả cho bị hại 01 (một) điện thoại di động, hiệu Samsung A30, màu xanh nhạt, đã qua sử dụng, không có bao da, thẻ sim điện thoại di động và số tiền 350.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại xác nhận đã nhận đủ tài sản bị mất và tài sản nhận lại không bị hư hỏng gì, riêng bao da, thẻ sim và thẻ ATM bị hại không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Vũ L xác nhận đã nhận lại số tiền 2.000.000 đồng và anh L không có yêu cầu bồi thường gì khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với Lê Thị Huỳnh N có sử dụng điện thoại và đem cầm, bán giùm cho bị cáo Lê Thị L nhưng không biết tài sản do bị cáo L lấy trộm nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với ông Đặng Vũ L không biết chiếc điện thoại mà Lê Thị Huỳnh N đem cầm, bán là tài sản do bị cáo L thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác mà có nên không có cơ sở để xử lý.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo thừa nhận hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị hại ông Lê Văn H, bà Trần Thị Thanh V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Huỳnh N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điều 292 Bộ luật tố tụng Hình sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả, phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa cũng như kết luận của Hội đồng định giá, sơ đồ hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường, bản ảnh hiện trường và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo L đã lợi dụng sự sơ hở, mất cảnh giác của bị hại, bị cáo đã lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại, tài sản mà bị cáo chiếm đoạt có giá trị là 3.094.000 đồng, với giá trị thiệt hại trên đã đủ yếu tố cấu thành tội “ Trộm cắp tài sản”. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần truy tố bị cáo Lê Thị L về tội “ Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đều đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[4]. Xét tính chất mức độ hành vi của bị cáo là cố ý và nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền được bảo vệ về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình nhưng vì động cơ tư lợi mà thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách trái pháp luật. Cần thiết phải xử lý nghiêm minh để giáo dục, cải tạo bị cáo đồng thời góp phần vào việc phòng chống tội phạm nói chung như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[5]. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Hội đồng xét xử có xem xét bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải tài sản mất trộm đã trả lại cho người bị hại, bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo, bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo, không biết chữ, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, sau khi phạm tội bị cáo luôn chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Đây là những tình tiết để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6]. *Về trách nhiệm dân sự*: Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. *Về xử lý vật chứng*: Cơ quan điều tra Công an huyện Tiểu Cần đã ra quyết định trả cho bị hại 01 (một) điện thoại di động, hiệu Samsung A30, màu xanh nhạt, đã qua sử dụng, không có bao da, thẻ sim điện thoại di động và số tiền 350.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] *Về án phí*: Buộc bị cáo Lê Thị L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị L phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị L 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm kể từ ngày tuyên án (ngày 01/02/2021).

Giao bị cáo Lê Thị L cho Ủy ban nhân dân xã Phong Th, huyện Cầu K, tỉnh Trà V giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Lê Thị L thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, bị cáo Lê Thị L cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Lê Thị L phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra Công an huyện Tiểu Cần đã ra quyết định trả cho bị hại 01 (một) điện thoại di động, hiệu Samsung A30, màu xanh nhạt, đã qua sử

dụng, không có bao da, thẻ sim điện thoại di động và số tiền 350.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lê Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi đương sự cư trú để xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Sở tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Tiểu Cần;
- UBND xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Thị Thu Hiền

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xóa án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xóa. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

